

Số: 25/2011/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2011

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3, Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 như sau:

Điều 1. Thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã thông thường

1. Điều kiện đăng ký

a) Chuồng, trại nuôi phù hợp với đặc tính của loài nuôi và năng lực sản xuất của trại.

b) Bảo đảm an toàn cho người nuôi và người dân trong vùng, an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường theo quy định.

c) Có nguồn gốc vật nuôi rõ ràng.

d) Trường hợp động vật có nguồn gốc nhập khẩu (không phân bố tại Việt Nam) phải có xác nhận bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam là việc nuôi loài đó không ảnh hưởng tới các loài động vật khác và hệ sinh thái trong nước.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường:

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ đến Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Hồ sơ đăng ký trại nuôi gồm: Giấy đề nghị đăng ký trại nuôi

sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường (Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc Chi cục Kiểm lâm tỉnh phải thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị để hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định và cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường (Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này) và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan quản lý CITES thông tin, kết quả đăng ký để đăng tải, quản lý trên Website.

Trong quá trình thẩm định, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn có liên quan hoặc các cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

Điều 2. Bổ sung khoản 4 Điều 9 Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 06 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

“ Điều 9. Quy định về đóng búa kiểm lâm

4. Thủ tục đóng dấu búa Kiểm lâm

Chủ rừng hoặc chủ gỗ nộp 02 bộ hồ sơ đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đề nghị đóng búa kiểm lâm. Hồ sơ gồm: Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức quản lý người nộp hồ sơ đề nghị đóng búa kiểm lâm; Lý lịch gỗ do chủ rừng hoặc chủ gỗ lập; Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ hợp pháp.

Công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đủ thì hướng dẫn chủ rừng hoặc chủ gỗ bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, công chức Kiểm lâm phải tiến hành xác minh đối tượng, nguồn gốc gỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 8 Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN và Điều 1 Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đóng búa kiểm lâm ”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn

1. Điểm b khoản 4 mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Trình tự, thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân

b) Bước 2: tiếp nhận đơn và xét duyệt đơn

- Hộ gia đình, cá nhân nộp đơn đề nghị giao rừng tại thôn hoặc tại Ủy ban nhân dân cấp xã (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Hướng dẫn cho thôn họp toàn thể đại diện các hộ gia đình của thôn để xem xét và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phương án và điều chỉnh phương án giao rừng cho từng hộ gia đình trong phạm vi thôn;

+ Chỉ đạo Hội đồng giao rừng của xã thẩm tra về điều kiện giao rừng hộ gia đình, cá nhân có đơn đề nghị được giao rừng báo cáo Ủy ban nhân dân xã.

Kiểm tra thực địa khu rừng dự kiến giao cho hộ gia đình, cá nhân để đảm bảo các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật; khu rừng giao không có tranh chấp;

+ Xác nhận và chuyển đơn của hộ gia đình, cá nhân đến cơ quan có chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý lĩnh vực lâm nghiệp (sau đây viết tắt là cơ quan chức năng cấp huyện).

Thời gian thực hiện của bước 2 là 15 ngày làm việc kể từ sau khi Ủy ban nhân dân xã nhận được đơn của hộ gia đình, cá nhân”.

2. Điểm a, b khoản 5 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Trình tự, thủ tục giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn

a) Bước 1: chuẩn bị

- Thực hiện như đối với giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân hướng dẫn tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN.

- Cộng đồng dân cư thôn họp thôn để thống nhất các vấn đề chủ yếu sau:

+ Thông qua đơn đề nghị Nhà nước giao rừng cho cộng đồng thôn;

+ Thông qua kế hoạch quản lý khu rừng sau khi được Nhà nước giao rừng, kế hoạch quản lý rừng do cộng đồng dân cư thôn;

+ Cuộc họp dân cư thôn phải có ít nhất 70% số hộ gia đình nhất trí đề nghị được giao rừng.

b) Bước 2: nhận hồ sơ và xét duyệt hồ sơ

- Cộng đồng dân cư thôn nộp 01 bộ hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị giao rừng do đại diện thôn ký (Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này);

+ Kế hoạch quản lý rừng do cộng đồng dân cư thôn cùng biên bản thông qua của cộng đồng thôn.

- Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi nhận được hồ sơ của cộng đồng dân cư thôn có trách nhiệm:

+ Chỉ đạo Hội đồng giao rừng của xã thẩm tra về điều kiện giao rừng cho cộng đồng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Kiểm tra thực địa khu rừng dự kiến giao cho cộng đồng dân cư thôn để bảo đảm các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật;

+ Xác nhận và chuyển đơn của cộng đồng dân cư thôn đến cơ quan chức năng cấp huyện.

Thời gian thực hiện bước 2 là 15 làm việc ngày kể từ sau khi nhận đơn của cộng đồng dân cư thôn.

3. Khoản 6 mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Trình tự, thủ tục giao rừng đối với tổ chức

a) Bước 1: chuẩn bị

- Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN.

- Rà soát đất lâm nghiệp tại các nông, lâm trường, có phương án giao đất lại cho địa phương để giao bớt cho dân phần còn lại mới tiến hành lập thủ tục cấp đất.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi toàn bộ diện tích rừng và đất đã quy hoạch cho lâm nghiệp và công báo công khai diện tích rừng, đất lâm nghiệp chưa giao, chưa cho thuê tại văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Bước 2: nộp hồ sơ

Tổ chức có nhu cầu sử dụng rừng nộp 01 bộ hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị giao rừng (Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh (bản sao mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

- Dự án đầu tư khu rừng.

c) Bước 3: thẩm định và hoàn chỉnh hồ sơ

Sau khi nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Chỉ định đơn vị tư vấn lập hồ sơ xác định ranh giới, diện tích, trạng thái, giá trị khu rừng;

- Công bố công khai trên một số phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương việc tổ chức có nhu cầu được giao rừng đã nộp hồ sơ về tình đề được

giao rừng, địa điểm khu rừng đề nghị được giao và tiếp nhận những thông tin phản hồi của xã hội;

- Chủ trì thẩm định hồ sơ giao rừng do đơn vị tư vấn lập và các điều kiện về giao rừng; tính khả thi của Dự án đầu tư khu rừng của tổ chức;

- Lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền sử dụng rừng trong trường hợp tổ chức, được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng theo phương thức đấu giá;

- Gửi hồ sơ có liên quan đến khu rừng tới cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có);

- Lập hồ sơ giao rừng cho tổ chức trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thời gian thực hiện bước 3 bao gồm cả thời gian thông báo, niêm yết và thẩm định hồ sơ là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của tổ chức.

d) Bước 4: Xem xét, quyết định giao rừng

Sau khi nhận được hồ sơ giao rừng cho tổ chức Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- + Xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức (phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN);

- + Chỉ đạo và tổ chức việc đấu thầu tiền sử dụng rừng trong trường hợp phải đấu thầu;

- + Chuyển quyết định giao rừng cho tổ chức và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thời gian thực hiện bước 4 là 02 ngày làm việc.

đ) Bước 5: thực hiện quyết định giao rừng, cho thuê rừng.

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn sau khi nhận được quyết định từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm:

- + Thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có);

- + Chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc bàn giao rừng cho tổ chức có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng chức năng, các chủ rừng liền kề; lập biên bản bàn giao rừng với tổ chức, cá nhân (phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN);

- Sau khi nhận rừng tại thực địa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức có trách nhiệm đóng cột mốc khu rừng được giao có sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng có chung ranh giới (phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN).

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, khi hồ sơ đến cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm xem xét và bổ sung vào hồ sơ giao rừng những nội dung công việc của mỗi bước cho tới khi hoàn thành việc giao rừng; nếu tổ chức không đủ điều kiện được giao rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả

lại hồ sơ cho cơ quan gửi đến và thông báo rõ lý do về việc tổ chức đó không được giao rừng. Thời gian thực hiện bước 5 là 03 ngày làm việc (kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ tài chính của tổ chức).

4. Khoản 2 Mục III được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Bước 1: chuẩn bị

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 mục II, Thông tư số 38/2007/TT-BNN (Trình tự, thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân).

b) Bước 2: tiếp nhận đơn và xét duyệt đơn

- Hộ gia đình, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ bao gồm:

+ Đơn đề nghị thuê rừng (Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này);

+ Kế hoạch sử dụng rừng (Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư này).

- Việc tiếp nhận đơn và xét duyệt đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Thời gian thực hiện bước 2 là 15 ngày làm việc.

c) Bước 3: thẩm định và hoàn thiện hồ sơ

- Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN (Trình tự, thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân).

- Cơ quan có chức năng cấp huyện có trách nhiệm:

+ Chủ trì thẩm định tính khả thi của kế hoạch sử dụng rừng của hộ gia đình, cá nhân đề nghị thuê rừng;

+ Lập, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện kế hoạch tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng (bằng tiền thuê rừng, nếu có nhiều người cùng đề nghị thuê rừng trên cùng một địa điểm);

+ Gửi 01 bộ hồ sơ liên quan đến khu rừng tới cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có).

Thời gian thực hiện bước 3 là 15 ngày làm việc”.

5. Khoản 3 mục III được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức

a) Bước 1: chuẩn bị

Việc chuẩn bị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Bước 2: nộp hồ sơ

Tổ chức có nhu cầu sử dụng rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thuê rừng (Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư này);
- Quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh (bản sao mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

- Dự án đầu tư khu rừng.

c) Bước 3: thẩm định và hoàn chỉnh hồ sơ

Sau khi nhận hồ sơ đề nghị thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương việc tổ chức có nhu cầu được thuê rừng đã nộp hồ sơ về tình đề được thuê rừng, địa điểm khu rừng đề nghị được thuê và tiếp nhận những thông tin phản hồi của xã hội;

- Thực hiện thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Chủ trì thẩm định hồ sơ thuê rừng do đơn vị tư vấn lập và các điều kiện về thuê rừng; tính khả thi của Dự án đầu tư khu rừng của tổ chức;

- Lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng (bằng tiền thuê rừng, nếu có từ 2 tổ chức trở lên cùng đề nghị được thuê rừng trên 1 khu rừng);

- Tổ chức đấu giá.

Thời gian thực hiện bước này là 30 ngày.

d) Bước 4: Xem xét, quyết định cho thuê rừng

Sau khi nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- + Xem xét và ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN);

- + Chuyển quyết định cho thuê rừng tới tổ chức và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thời gian thực hiện bước 4 là 5 ngày làm việc.

6. Khoản 3 Mục IV được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

- a) Trường hợp thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm

nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng như sau:

Bước 1: Gửi văn bản về việc trả lại rừng

Khi chuyển đi nơi khác hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm gửi văn bản trả lại rừng kèm theo quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước như sau:

- Chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 2: Xử lý văn bản

Sau khi nhận được văn bản trả lại rừng của chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét và giao trách nhiệm cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan có chức năng cấp huyện thẩm tra, chỉ đạo xác minh đặc điểm khu rừng khi cần thiết; trong thời gian 15 ngày làm việc trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định việc thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đến cơ quan có chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc xác định và xử lý giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng trong thời gian 10 ngày làm việc (nếu có).

b) Trường hợp thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền hàng năm nay giải thể, phá sản được thực hiện như sau:

Bước 1: Khi nhận được quyết định giải thể, phá sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ rừng có trách nhiệm gửi quyết định giải thể, phá sản đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có rừng;

Bước 2: Sau khi nhận được quyết định giải thể, phá sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm tra, xác minh khu rừng; trong thời

gian 10 ngày làm việc, lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thu hồi rừng;

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm

- Trong thời gian 03 ngày làm việc, xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Chỉ đạo việc xác định và xử lý giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng trong thời gian 07 ngày làm việc (nếu có)".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

“Điều 5. Giấy phép vận chuyển đặc biệt

1. Thực vật rừng (trừ gỗ), động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định hiện hành về chế độ quản lý và danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng không thuộc quy định tại Điều 4 của Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN có nguồn gốc trong nước, khi vận chuyển ra ngoài tỉnh, phải có giấy phép vận chuyển đặc biệt.

2. Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm nơi có lâm sản, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt (Phụ lục 09 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Tài liệu chứng minh nguồn gốc lâm sản nguy cấp, quý, hiếm đề nghị cấp giấy phép vận chuyển (bản sao mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

- Thời hạn giải quyết cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm nơi có lâm sản, xem xét, cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt cho chủ lâm sản. Trường hợp địa phương (nơi có lâm sản) không có Hạt Kiểm lâm thì việc cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt do Chi cục Kiểm lâm thực hiện.

4. Quản lý giấy phép vận chuyển đặc biệt

a) Cục Kiểm lâm in ấn, phát hành và hướng dẫn việc quản lý, sử dụng giấy phép vận chuyển đặc biệt trong toàn quốc.

b) Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn quản lý, sử dụng và theo dõi việc cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt của các Hạt Kiểm lâm trong địa bàn tỉnh. Định kỳ

06 tháng một lần báo cáo Cục Kiểm lâm về tình hình và kết quả cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt.

c) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm cấp; kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc quản lý, sử dụng giấy phép vận chuyển đặc biệt. Định kỳ 06 tháng một lần báo cáo Chi cục Kiểm lâm về tình hình và kết quả cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý gấu nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 9 tháng 9 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Vệ sinh môi trường và xử lý chất thải

1. Có hệ thống xử lý chất thải phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh môi trường như hầm biogas, bể phốt hoặc các biện pháp phù hợp khác không được thải trực tiếp các loại chất thải ra môi trường.

2. Chuồng, trại được vệ sinh thường xuyên, không để thức ăn thừa, chất thải gây ô nhiễm môi trường”.

2. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 7. Điều kiện đăng ký trại nuôi gấu

1. Gấu có nguồn gốc hợp pháp, gấu đã được lập hồ sơ quản lý và gắn chip điện tử.

2. Có chuồng và trại nuôi gấu đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 3, 4, 5 và 6 của Quy chế này”.

3. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu

Chủ nuôi gấu gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký trại nuôi đến Chi cục Kiểm lâm gồm:

1. Đơn đề nghị đăng ký trại nuôi gấu (Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này);

2. Hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của gấu hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử;

3. Bản thuyết minh về điều kiện chuồng, trại nuôi bao gồm: Bản vẽ mô tả chi tiết chuồng, trại nuôi gấu có kèm theo ảnh, chế độ chăm sóc, thức ăn và hệ thống xử lý chất thải;

4. Bản sao hợp đồng lao động với người có chuyên môn thú y hoặc hợp đồng với bác sĩ thú y hay cơ sở thú y để chăm sóc gấu nuôi”.

2. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Vận chuyển gấu

1. Điều kiện:

a) Chỉ được phép vận chuyển các cá thể gấu được quy định tại Khoản 1, Điều 7 của Quy chế này;

b) Đối với các cá thể gấu đã được lập hồ sơ và gắn chip điện tử thì trước khi vận chuyển phải được Hạt Kiểm lâm (Chi cục Kiểm lâm đối với các tỉnh không có Hạt Kiểm lâm) kiểm tra chip điện tử để xác định mã số chip tại nơi đi;

c) Nơi tiếp nhận gấu là các trại nuôi đã được cấp giấy chứng nhận trại nuôi hoặc các cơ sở cứu hộ theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đảm bảo các điều kiện về an toàn và sức khỏe của gấu trong quá trình vận chuyển.

2. Hồ sơ đề nghị vận chuyển gấu: Chủ nuôi gấu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị vận chuyển gấu gửi Hạt Kiểm lâm (Chi cục Kiểm lâm đối với các tỉnh không có Hạt Kiểm lâm), hồ sơ đề nghị vận chuyển gấu gồm có:

a) Đơn đề nghị vận chuyển gấu (Phụ lục VI Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN);

b) Hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của gấu hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi của nơi đến. Trường hợp vận chuyển gấu ra địa bàn ngoài tỉnh chủ nuôi gấu thông báo bằng văn bản với Cơ quan kiểm lâm sở tại đến làm biên bản kiểm tra xác nhận.

3. Thẩm quyền và trình tự cấp giấy phép vận chuyển gấu:

a) Thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển gấu: cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị di chuyển gấu như quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy chế này;

b) Nhiệm vụ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ vận chuyển gấu: thẩm định, kiểm tra chip điện tử (đối với các cá thể gấu đã gắn chip điện tử), lập biên bản xác nhận số gấu vận chuyển đi và cấp giấy phép vận chuyển gấu theo quy định tại Quy chế này và quy định hiện hành của Nhà nước về kiểm tra, kiểm soát lâm sản;

c) Thời gian cấp giấy phép di chuyển gấu: trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển gấu phải hoàn thành biên bản xác nhận số gấu vận chuyển và ra văn bản cho phép vận chuyển gấu trong phạm vi nội tỉnh hoặc cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt ra địa bàn ngoài tỉnh; trường hợp không giải quyết cho phép vận chuyển phải có văn bản trả lời người đề nghị về lý do không giải quyết;

d) Tiếp nhận gấu: Chủ nuôi gấu phải thông báo bằng văn bản với Cơ quan kiểm lâm sở tại nơi tiếp nhận để đến làm biên bản kiểm tra xác nhận”.

3. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Xử lý đối với gấu do chủ nuôi tự nguyện giao cho Nhà nước

1. Hồ sơ đề nghị giao gấu cho Nhà nước (01 bộ) gồm:

a) Đơn đề nghị giao nộp gấu cho Nhà nước (Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN);

b) Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử (bản sao mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết:

a) Chi cục Kiểm lâm: trong thời gian 05 ngày làm việc, sau khi nhận được hồ sơ tự nguyện chuyển giao gấu, Chi cục hoàn thiện các thủ tục, quyết định chuyển giao gấu cho các đơn vị đủ điều kiện nuôi nhốt theo quy định trên địa bàn tỉnh hoặc báo cáo Cục Kiểm lâm nếu trên địa bàn tỉnh không có đơn vị tiếp nhận;

b) Cục Kiểm lâm: trong thời gian không quá 10 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ tự nguyện chuyển giao gấu, Cục Kiểm lâm phải hoàn tất các thủ tục chuyển giao gấu cho các đơn vị đủ điều kiện nuôi nhốt trong phạm vi cả nước;

c) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả kết quả giải quyết tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao gấu”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 6. Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp mới

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp mới nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký khảo nghiệm đến cơ sở khảo nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm bao gồm: đơn đăng ký khảo nghiệm (Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này); hồ sơ giống cây trồng trong đó ghi rõ tên giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và quy trình kỹ thuật canh tác.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ sở khảo nghiệm thông báo cho tổ chức hoặc cá nhân đề nghị khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp tiến hành bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm nhận kết quả tại cơ sở khảo nghiệm.

3. Việc khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp mới được thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Pháp lệnh giống cây trồng số 15/2004/PL-

UBTVQH11 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Tiêu chuẩn công nhận giống cây trồng lâm nghiệp do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành”.

2. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Thủ tục công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới cho Tổng cục Lâm nghiệp. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới;
- b) Báo cáo kết quả khảo nghiệm và sản xuất thử giống cây trồng mới;
- c) Ý kiến nhận xét của đơn vị tham gia khảo nghiệm;
- d) Biên bản Hội đồng cấp cơ sở.

2. Sau khi nhận hồ sơ yêu cầu công nhận giống mới, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Tổng cục Lâm nghiệp xác định tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho người nộp hồ sơ biết. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, người nộp hồ sơ phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Tổng cục Lâm nghiệp thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành. Hội đồng tiến hành đánh giá kết quả khảo nghiệm hoặc sản xuất thử và lập biên bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, Tổng cục Lâm nghiệp căn cứ biên bản thẩm định của Hội đồng lập báo cáo trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới. Căn cứ quyết định công nhận này, Tổng cục Lâm nghiệp cấp chứng chỉ công nhận giống mới cho chủ sở hữu giống.

5. Mã số công nhận giống mới được lập theo quy định tại phần B - Phụ lục 3 của Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN”.

3. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9. Huỷ bỏ chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới

1. Chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới bị huỷ bỏ khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chủ sở hữu giống tự nguyện đề nghị huỷ bỏ chứng chỉ công nhận giống;
- b) Giống đã công nhận bị thoái hoá, suy giảm năng suất so với khi được công nhận đến mức phải thay thế;
- c) Giống đã công nhận không còn hiệu quả trong sản xuất.

2. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ sở hữu giống phải có trách nhiệm thông báo cho Tổng cục Lâm nghiệp.

3. Tổng cục Lâm nghiệp ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực và hủy bỏ chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới và thông báo cho chủ sở hữu giống và các cơ quan liên quan về quyết định hủy bỏ chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới.”

4. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 13. Thủ tục công nhận nguồn giống

1. Đăng ký nguồn giống

Chủ nguồn giống làm đơn đăng ký theo mẫu biểu số 04 (Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN) kèm theo báo cáo kỹ thuật về nguồn giống (Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi tới Tổng cục Lâm nghiệp đề nghị cấp chứng chỉ công nhận cho vườn giống hữu tính, vườn giống vô tính.

Chủ nguồn giống làm đơn đăng ký theo mẫu biểu số 05 (Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN) kèm theo báo cáo kỹ thuật về nguồn giống (Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sở tại đề nghị cấp chứng chỉ công nhận cho lâm phân tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, cây mẹ, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom).

2. Thẩm định nguồn giống

a) Nội dung thẩm định:

Sự phù hợp của nguồn giống đề nghị công nhận với quy hoạch phát triển nguồn giống và nhu cầu giống cây trồng lâm nghiệp của quốc gia hoặc tỉnh;

Sự phù hợp của nguồn giống với các quy phạm, quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với từng loại nguồn giống đã ban hành.

b) Trình tự thẩm định:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ đăng ký công nhận nguồn giống theo các nội dung thẩm định nêu tại điểm a khoản 2 của Điều này và phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

Tổng Cục Lâm nghiệp thành lập Hội đồng thẩm định nguồn giống để công nhận các loại vườn giống trên phạm vi cả nước;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định nguồn giống để công nhận cho các lâm phân tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, cây mẹ, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom) trên phạm vi tỉnh;

Thành phần Hội đồng gồm một số nhà quản lý và nhà khoa học chuyên ngành được mời theo yêu cầu. Hội đồng thẩm định nguồn giống có trách nhiệm tư vấn cho lãnh đạo Cục Lâm nghiệp hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn trong việc quyết định công nhận hoặc huỷ bỏ công nhận các loại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Hội đồng thẩm định khảo sát hiện trường nguồn giống, kiểm tra chủ nguồn giống về các nội dung kỹ thuật liên quan và lập biên bản kết quả đánh giá, thẩm định;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng Cục lâm nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải hoàn thành công tác thẩm định.

3. Cấp Chứng chỉ công nhận nguồn giống:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định nguồn giống, Tổng cục Lâm nghiệp cấp chứng chỉ công nhận nguồn giống theo mẫu biểu số 06 (Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN) và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp theo mẫu biểu số 07 (Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN). Trong chứng chỉ công nhận nguồn giống ghi rõ các tác nghiệp kỹ thuật cần thiết do Hội đồng thẩm định đề xuất mà chủ nguồn giống phải thực hiện”.

5. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Huỷ bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống cây lâm nghiệp

1. Chứng chỉ công nhận nguồn giống cây lâm nghiệp bị huỷ bỏ khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ nguồn giống tự nguyện đề nghị huỷ bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống;

b) Nguồn giống đã công nhận bị thoái hoá, suy giảm năng suất so với khi được công nhận đến mức phải thay thế;

c) Nguồn giống đã công nhận bị phá hại (bị cháy hơn 40% diện tích, bị sâu bệnh nặng hơn 30%) không đạt tiêu chuẩn sản xuất;

d. Nguồn giống đã công nhận không còn hiệu quả trong sản xuất.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp quyết định đình chỉ hiệu lực của chứng chỉ công nhận vườn giống hữu tính và vườn giống vô tính trên địa bàn cả nước.

3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đình chỉ hiệu lực của chứng chỉ công nhận lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hoá, rừng giống trồng, cây mẹ, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom) trên địa bàn tỉnh.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ nguồn giống phải có trách nhiệm thông báo cho Tổng cục Lâm nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để thông báo rộng rãi cho các đơn vị, cá nhân sử dụng giống.

5. Việc huỷ bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống được cơ quan ra quyết định thông báo đến chủ nguồn giống và được cập nhật trên trang Web của Tổng Cục Lâm nghiệp”.

6. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây có tên trong danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính (gọi chung là chủ cung ứng giống cây trồng lâm nghiệp) phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 36 Pháp lệnh số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 23/4/2004 về giống cây trồng”.

7. Bãi bỏ Điều 20 và Điều 21

8. Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 28. Thủ tục cấp giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân ở địa phương, các đơn vị trung ương muốn trao đổi giống với nước ngoài thuộc nhóm cấm xuất khẩu hoặc muốn nhập khẩu giống chưa có trong danh mục giống cây trồng lâm nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh phải có đơn (Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Tổng Cục Lâm nghiệp, kèm theo là bản sao các tài liệu liên quan như hợp đồng mua bán giống hoặc giấy cho tặng giống của đối tác.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận đơn, Tổng Cục Lâm nghiệp thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét để cấp phép cho tổ chức hoặc cá nhân đứng đơn”.

9. Khoản 1 Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 38. Cấp chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con.

1. Thời hạn cấp: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả sản xuất cây con ở vườn ươm cây lâm nghiệp (Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này) của chủ cung ứng giống cây trồng lâm nghiệp”.

10. Thay thế mẫu biểu 13 (Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN) thành Phụ lục số 15 Mẫu thông báo thu hoạch giống lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng chính phủ

1. Khoản 2.4 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 2.4. Trình tự, thủ tục cải tạo rừng.

a) Việc cải tạo rừng: Đối với tổ chức phải lập dự án; đối với hộ gia đình và cá nhân phải có đơn đề nghị cải tạo rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chủ rừng là các tổ chức: đối với chủ rừng là các vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhu cầu cải tạo rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định; Đối với chủ rừng là các tổ chức khác có nhu cầu cải tạo rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cho phép cải tạo rừng của chủ rừng (Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này); Dự án cải tạo rừng do chủ rừng lập (Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Lâm nghiệp, Sở NN và PTNT phải thông báo cho tổ chức để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Lâm nghiệp phải có báo cáo thẩm định và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định, Sở NN và PTNT có báo cáo thẩm định và trình UBND tỉnh ra quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh phải ra quyết định cho phép cải tạo rừng.

c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu cải tạo rừng, gửi 01 đơn đề nghị cải tạo rừng (Phụ lục 18 ban hành kèm theo Thông tư này) về Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã xem xét, quyết định, trong đơn nêu rõ phương án cải tạo rừng, thời hạn hoàn thành, có xác nhận của kiểm lâm địa bàn và UBND xã nơi có diện tích rừng đề nghị cải tạo. Nếu diện tích rừng cải tạo từ 5 hecta trở lên thì Ủy ban nhân dân huyện gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi quyết định phê duyệt.

Ngay trong ngày nhận được đơn đề nghị cải tạo rừng của hộ gia đình, cá nhân UBND huyện phải thông báo cho hộ gia đình, cá nhân nếu đơn chưa hợp lệ để hộ gia đình, cá nhân hoàn thiện. Nếu đơn đã hợp lệ UBND huyện cấp giấy biên nhận đã nộp đơn cho hộ gia đình, cá nhân và gửi đơn về sở NN và PTNT để thẩm định đối với diện tích rừng cải tạo trên 05 ha.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của UBND huyện gửi đến, Sở NN và PTNT phải có văn bản thẩm định gửi về UBND huyện để ra quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của hộ gia đình hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Sở NN và PTNT, UBND huyện phải ra quyết định cho phép cải tạo rừng”.

2. Điểm a khoản 9.4 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 9.4. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ sử dụng tài nguyên trong rừng đặc dụng:

a) Chặt nuôi dưỡng rừng: Sau khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép chặt nuôi dưỡng rừng đối với những khu rừng đặc dụng thuộc Bộ quản lý; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép chặt nuôi dưỡng rừng đối với những khu rừng đặc dụng thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý thì chủ rừng tiến hành thiết kế và lập 01 bản hồ sơ thiết kế gửi cơ quan cấp phép.

Nội dung thiết kế:

- Xác định rõ ranh giới, diện tích theo lô, khoảnh, tiểu khu;
- Tính toán khối lượng sản phẩm có thể tận dụng theo kích thước, loài cây, nhóm gỗ;
- Lập hồ sơ thiết kế các biện pháp lâm sinh (chặt nuôi dưỡng rừng).

Thành phần hồ sơ thiết kế gồm:

- Tờ trình thẩm định hồ sơ (Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này);
- Chủ trương cho phép chặt nuôi dưỡng của Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng (Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này).

Thủ tục trình duyệt:

- Tổng cục Lâm nghiệp phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng rừng cho những khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng rừng cho những khu rừng đặc dụng do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý;

Thời gian giải quyết hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Những nguyên tắc trong quá trình chặt nuôi dưỡng rừng:

- Chặt nuôi dưỡng rừng phải tuân thủ các quy trình, quy phạm nhằm đảm bảo tái sinh, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến cây còn lại, không mở đường vận xuất, vận chuyển và kho bãi mới mà phải lợi dụng các công trình đã có hoặc đường mòn để vận xuất, vận chuyển;
- Chặt nuôi dưỡng rừng phải đúng địa điểm, đúng diện tích, đúng đối tượng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp phép. Nghiêm cấm lợi dụng chặt gỗ nơi khác đưa vào khu vực được phép chặt nuôi dưỡng”.

3. Điểm 11.3 khoản 11 mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“11.3 Chậm nhất là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin phép lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen của những loài động, thực vật hoang dã thông thường, muốn thu thập nhằm phục vụ nghiên cứu khoa học, Ban quản

lý các khu rừng đặc dụng hay đơn vị chủ quản lý các khu rừng đó thống nhất cho phép bằng văn bản.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin phép lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gien của những loài động, thực vật rừng quý hiếm, muốn thu thập nhằm phục vụ nghiên cứu khoa học, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Quy chế công nhận tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới của ngành NN&PTNT ban hành kèm theo Quyết định số 86/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 8 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp &PTNT

“Điều 10. Tạm dừng và khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật

1. Cơ quan nào ra quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thì cơ quan đó có quyền ra quyết định tạm dừng và khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có đủ cơ sở xác định tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các trường hợp sau đây, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm dừng hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật:

a) Tổ chức, cá nhân có tiến bộ kỹ thuật được công nhận không thực hiện trách nhiệm tại khoản 2 Điều 12 của Quy chế này;

b) Tiến bộ kỹ thuật sau một thời gian áp dụng trong thực tế không đáp ứng được các tiêu chí chung và tiêu chí cụ thể hoặc gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất, đời sống, môi trường;

c) Vi phạm các quy định có liên quan của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật được khôi phục hiệu lực thi hành khi tổ chức, cá nhân có tiến bộ kỹ thuật bị tạm dừng đã khắc phục được lý do tạm dừng quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật gửi 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật (Phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư này); Báo cáo kỹ thuật về hiện trạng tiến bộ kỹ thuật đề nghị khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật (Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ..

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2009/TT-BNN hướng dẫn trồng cây cao su trên đất lâm nghiệp

1. Bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trình tự, thẩm quyền cho phép trồng cây cao su trên đất lâm nghiệp

1. Chủ đầu tư trồng cao su là các tổ chức.

e) Thủ tục trình hồ sơ cho phép chuyển rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách vốn viện trợ không hoàn lại:

Tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của tổ chức; Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng đất, rừng khu vực đề nghị chuyển đổi, kèm theo các tài liệu điều tra, khảo sát ngoại nghiệp của đơn vị tư vấn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa phù hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho tổ chức biết để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép tổ chức được chuyển rừng sang trồng cao su.

2. Bổ sung, sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

“ 2. Chủ đầu tư trồng cao su là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

a) Đối với diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã được giao rừng và đất lâm nghiệp có nhu cầu chuyển rừng sang trồng cao su, nếu đảm bảo điều kiện về loại đất, loại rừng và phù hợp với quy hoạch của tỉnh, làm 01 đơn nêu rõ địa danh, diện tích, loại rừng và sơ đồ vị trí lô rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, UBND huyện phải thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư biết để hoàn thiện trong trường hợp đơn chưa hợp lệ;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn hợp lệ, UBND huyện quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được chuyển rừng sang trồng cao su”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trình tự khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng chuyển rừng sang trồng cao su.

1. Khai thác tận dụng lâm sản của các tổ chức.

a) Trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ

Chủ rừng hoặc chủ đầu tư xây dựng báo cáo khai thác tận dụng lâm sản gồm một số nội dung sau: Xác định ranh giới, phân chia địa danh theo lô, khoảnh, tiểu khu và lập bản đồ khu vực khai thác tỉ lệ 1: 5.000; lập báo cáo khai thác nêu rõ diện tích, sản lượng lâm sản khai thác theo cấp kính, chủng loại của từng lô, khoảnh, tiểu khu và tổng hợp cho cả khu vực khai thác; xác định các công trình sản xuất và dự kiến chi phí khai thác.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương lựa chọn đơn vị có chức năng hoặc giao cho chủ rừng, chủ đầu tư trồng cao su để khai thác tận dụng lâm sản, nhưng phải thực hiện đúng quy định và đảm bảo tiến độ trồng cao su theo kế hoạch.

Thủ tục trình cấp phép khai thác: Chủ rừng hoặc chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị cấp phép khai thác tận dụng; văn bản giao nhiệm vụ khai thác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bản báo cáo khai thác và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT phải thông báo cho chủ rừng hoặc chủ đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT cấp phép khai thác tận dụng lâm sản và trả kết quả cho chủ rừng hoặc chủ đầu tư và đơn vị có chức năng khai thác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao”.

4. Sửa đổi điểm a và điểm c khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Khai thác tận dụng lâm sản của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

a) Đối với đất rừng tự nhiên.

Trường hợp chuyển rừng sang trồng cao su, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thống kê số cây và tính toán sản lượng lâm sản khai thác tận dụng (nếu có), gửi 01 bản thống kê về UBND cấp huyện phê duyệt và cấp phép khai thác tận dụng.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, UBND cấp huyện phải thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn hợp lệ, UBND cấp huyện quyết định cấp phép khai thác tận dụng và trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

c) Đối với diện tích đất rừng thu hồi của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để giao cho tổ chức làm chủ đầu tư trồng cao su là rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ: Sau khi đã đền bù tài sản mà hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã đầu tư trên đất theo quy định; chủ đầu tư xây dựng hồ sơ khai thác tận dụng trình cấp thẩm quyền phê duyệt, cấp phép khai thác tận dụng cho chủ đầu tư để khai thác tận dụng. Trình tự xây dựng hồ sơ, cấp phép khai thác thực hiện theo quy định tại điểm khoản 3 Điều này.

Trường hợp, đất rừng thu hồi của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn giao cho tổ chức làm chủ đầu tư trồng cao su là rừng trồng do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đầu tư vốn thì thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT”.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

2. Tổng Cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ, các cơ quan ngang Bộ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công báo và Website Chính phủ (06);
- Lưu VT, PC (4).

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục 01: Mẫu giấy đề nghị đăng ký trại nuôi sinh sản/sinh trưởng động vật hoang dã thông thường

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ TRẠI NUÔI SINH SẢN/SINH TRƯỞNG
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ THÔNG THƯỜNG**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ của trại nuôi:
2. Họ tên chủ trại hoặc người đại diện:
Số CMND/hộ chiếu: ngày cấp: Nơi cấp
Hộ khẩu thường trú:
3. Giấy phép đăng ký kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...
4. Loài đăng ký nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng:

| TT | Tên loài | | Số lượng khi đăng ký | Mục đích gây nuôi (làm cảnh, thương mại, làm giống, làm xiếc, khoa học ...) |
|-----|------------------|--------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| | Tên thông thường | Tên khoa học | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

5. Nguồn gốc vật nuôi: (Ghi rõ nguồn gốc mua, bắt, bẫy, cho, tặng v.v. từ đâu và thời gian nào)
6. Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: (diện tích, quy mô trại nuôi, vật liệu xây dựng, bản vẽ hoàn công, điều kiện về an toàn, phòng ngừa bệnh dịch, vệ sinh môi trường,...)

... Ngày ... tháng ... năm ...

người đại diện ký, ghi rõ họ tên (chức vụ và đóng dấu nếu là tổ chức)

Phụ lục 02: Mẫu giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI CỤC KIỂM LÂM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TRẠI NUÔI SINH TRƯỞNG/NUÔI SINH SẢN
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ THÔNG THƯỜNG**

CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH ... CHỨNG NHẬN

Trại nuôi sinh sản/sinh trưởng (tên trại nuôi, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình):

Địa chỉ:

Họ và tên người đại diện:

Giấy chứng minh nhân dân số: cấp ngày ... tháng ... năm tại:.....

Giấy phép đăng ký kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Mã số trại: (do cơ quan cấp giấy chứng nhận ghi để theo dõi)

Có đủ điều kiện đăng ký gây nuôi sinh sản/sinh trưởng các loài động vật hoang dã/trồng cây nhân tạo các loài thực vật hoang dã thông thường sau: (trường hợp có nhiều loài thì kèm theo danh mục)

| TT | Tên loài | | Nguồn gốc ban đầu | Số lượng khi đăng ký | Mục đích gây nuôi (làm cảnh, thương mại, con giống, làm xiếc, khoa học ...) |
|----|------------------|--------------|-------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| | Tên thông thường | Tên khoa học | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

Thủ trưởng đơn vị

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 03: Mẫu đơn đề nghị giao rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
(dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

Kính gửi:

Họ và tên người đề nghị giao rừng (*Viết chữ in hoa*) (1)
năm sinh.....

CMND:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Họ và tên vợ hoặc chồng (*Viết chữ in hoa*).....
năm sinh.....

Số CMND:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

2. Địa chỉ thường trú.....

3. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (2).....

4. Diện tích đề nghị giao rừng (ha)

5. Để sử dụng vào mục đích (3).....

6. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

.....ngày tháng năm

Người đề nghị giao rừng

(*Ký và ghi rõ họ, tên*)

Xác nhận của UBND xã

1. Xác nhận về địa chỉ thường trú hộ gia đình, cá nhân.....

2. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng

3. Về sự phù hợp với quy hoạch

..... ngày tháng năm.....

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(*Ký tên và đóng dấu*)

1. Đối với hộ gia đình thì ghi cả hai vợ chồng cùng đề nghị giao rừng thì ghi họ, tên, số CMND và ngày, nơi cấp của vợ hoặc chồng

2. Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh, có thể ghi cả địa danh địa phương

3. Quản lý, bảo vệ (rừng đặc dụng, phòng hộ) hoặc sản xuất (rừng sản xuất).

Phụ lục 04: Mẫu đơn đề nghị giao rừng dùng cho cộng đồng dân cư thôn
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
(dùng cho cộng đồng dân cư thôn)

Kính gửi:

1. Tên cộng đồng dân cư thôn đề nghị giao rừng (Viết chữ in hoa)
(1).....

2. Địa chỉ.....

3. Họ và tên người đại diện cộng đồng dân cư thôn (viết chữ in hoa).....

Tuổi.....chức vụSố chứng minh thư nhân dân.....

Sau khi được nghiên cứu Luật Bảo vệ và phát triển rừng, được trao đổi thống nhất trong thôn, có quy chế quản lý rừng sơ bộ (kèm theo) và thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, xã giao rừng cho cộng đồng như sau:

4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (ghi địa danh, tên lô, khoảnh, tiểu khu).....

5. Diện tích đề nghị giao (ha).....

6. Để sử dụng vào mục đích (2).....

7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

.....ngày tháng năm

Người đề nghị giao rừng

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của UBND xã

1. Xác nhận về nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn..

2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày tháng năm.....

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)

1. Ghi “Cộng đồng dân cư thôn/bản”, sau đó là tên của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc hoặc tên của đơn vị tương đương.

2. Rừng theo 3 loại.

3. Kèm theo đơn này phải có biên bản họp thôn thống nhất việc đề nghị Nhà nước giao rừng và ghi rõ số hộ gia đình có trong thôn.

Phụ lục 05: Mẫu đơn đề nghị giao rừng dùng cho tổ chức
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
(dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng (*Viết chữ in hoa*)(1).....
.....
 2. Địa chỉ trụ sở chính.....
 3. Địa chỉ liên hệ.....Điện thoại.....
 4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao(2).....
 5. Diện tích đề nghị giao rừng (ha).....
 6. Để sử dụng vào mục đích (3).....
 7. Thời hạn sử dụng (năm).....
 8. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....
 9. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.....
.....
- Các cam kết khác (nếu có).....

.....ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

1. Đối với tổ chức phải ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoanh, lô.
3. Mục đích đề quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học..

Phụ lục 06: Mẫu đơn đề nghị thuê rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ RỪNG
(dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

Kính gửi:

1. Họ và tên người đề nghị thuê rừng (*Viết chữ in hoa*) (1)
năm sinh.....
CMND:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....
Họ và tên vợ hoặc chồng (*Viết chữ in hoa*).....
năm sinh.....
CMND:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....
2. Địa chỉ liên hệ.....
3. Địa điểm khu rừng đề nghị thuê(2).....
4. Diện tích đề nghị thuê rừng (ha).....
5. Thời hạn thuê rừng (*năm*).....
6. Để sử dụng vào mục đích (3).....
7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; trả tiền thuê rừng đầy đủ và đúng hạn.

.....ngày tháng năm

Người đề nghị thuê rừng
(*Ký và ghi rõ họ, tên*)

Xác nhận của UBND xã

1. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng.....
2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày tháng năm.....

TM. Ủy ban nhân dân
Chủ tịch
(*Ký tên và đóng dấu*)

1. Đối với hộ gia đình thì ghi “Hộ ông/bà” ghi họ, tên, năm sinh, số CMND và ngày, nơi cấp; trường hợp cả hai vợ chồng cùng đề nghị thuê rừng thì ghi họ, tên, số CMND và ngày, nơi cấp của cả vợ và chồng.
2. Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh.
3. Thuê để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch

Phụ lục 07: Mẫu kế hoạch sử dụng rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG RỪNG (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc khoảnh,lô
Các mặt tiếp giáp.....;
- Địa chỉ khu rừng: thuộc xã.....huyện.....tỉnh;
2. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;
3. Khí hậu:.....;
4. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG RỪNG

1. Diện tích đất chưa có rừng:.....
2. Diện tích có rừng: Rừng tự nhiên.....ha; Rừng trồng.....ha
 - Rừng tự nhiên
 - + Trạng thái rừng.....loài cây chủ yếu.....
 - + Trữ lượng rừng.....m³, tre, nứa.....cây
 - Rừng trồng
 - + Tuổi rừng.....loài cây trồngmật độ.....
 - + Trữ lượng.....
 - Tình hình khai thác, tận thu các loại lâm sản, động, thực vật qua các năm.....

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG RỪNG

- 1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển giai đoạn 5 năm tới**
 - Kế hoạch trồng rừng đối với diện tích đất chưa có rừng:
 - + Loài cây trồng.....
 - + Mật độ.....
 - +
 - Kế hoạch chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng:
 - +
 - +
 - Kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, Phòng trừ sâu, bệnh hại rừng:.....
 - + Xây dựng đường băng.....

+ Các thiết bị phòng cháy.....

+

- Kế hoạch khai thác, tận thu sản phẩm

+

+

2. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển các giai đoạn tiếp theo

- Kế hoạch trồng rừng đối với diện tích đất chưa có rừng:

+ Loài cây trồng.....

+ Mật độ.....

+

- Kế hoạch chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng:

+

+

- Kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, Phòng trừ sâu, bệnh hại rừng:.....

+ Xây dựng đường băng.....

+ Các thiết bị phòng cháy.....

+

- Kế hoạch khai thác, tận thu sản phẩm

+

+

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

Phụ lục 08: Mẫu đơn đề nghị thuê rừng dùng cho tổ chức
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ RỪNG
(dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức đề nghị thuê rừng (*Viết chữ in hoa*)(1).....
 2. Địa chỉ trụ sở chính.....
 3. Địa chỉ liên hệ.....Điện thoại.....
 4. Địa điểm khu rừng đề nghị thuê(2).....
 5. Diện tích đề nghị thuê rừng (ha).....
 6. Để sử dụng vào mục đích (3).....
 7. Thời hạn sử dụng (năm).....
 8. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....
 9. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.....
- Các cam kết khác (nếu có).....

.....ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

1. Đối với tổ chức phải ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Địa điểm khu rừng đề nghị thuê ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.
3. Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học..

Phụ lục 09: Mẫu giấy đề nghị cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt

Kính gửi:

1. Tên cá nhân, Tổ chức.....
2. Địa chỉ.....
3. Đề nghị được vận chuyển.....
- Nơi đi.....
- Nơi đến.....
4. Mục đích vận chuyển.....
5. Chung loại
- Nguồn gốc.....
6. Số lượng:.....Khối lượng.....
7. Phương tiện vận chuyển.....
8. Thời gian vận chuyển.....

.....ngày tháng năm

Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Phụ lục 10: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
 (Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI GẤU

Kính gửi:

Họ và tên người đề nghị: (Trường hợp là tổ chức thì tên người đại diện)

Số CMND: ngày cấp: nơi cấp:

Hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Tên tổ chức: Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh số: Nơi cấp:

Đề nghị cơ quan xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký nuôi... con gấu ngựa;... con gấu chó; con gấu.... với chi tiết sau:

| TT | Tên loài và (tên khoa học) | Số chip điện tử (số hồ sơ) | Số chuồng | Cân nặng (ước tính) | Nguồn gốc (Ghi rõ nguồn gốc từ đâu, thời gian nào, được nuôi theo Quyết định nào) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|----------------------------|-----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1 | Gấu ngựa (Ursus thibetanus) | | | | | |
| 2 | Gấu chó (Ursus malayanus) | | | | | |
| ... | | | | | | |

Mục đích nuôi:

Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: (địa điểm, diện tích, quy mô trại nuôi, vật liệu xây dựng, bản vẽ hoàn công, điều kiện về an toàn, phòng ngừa bệnh dịch, vệ sinh môi trường,...)

Hồ sơ gửi kèm theo bao gồm: ...

Tôi cam đoan chịu trách nhiệm đảm bảo duy trì mọi điều kiện để nuôi gấu và tuân thủ theo các quy định của Nhà nước.

Người làm đơn (ký, ghi rõ họ tên); đóng

dấu đối với tổ chức

Phụ lục 11: Đơn đăng ký khảo nghiệm

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM

Kính gửi :

1. Tên cơ quan, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Tên giống cây trồng đăng ký khảo nghiệm:

3. Nguồn gốc của giống:

4. Hình thức khảo nghiệm:

5. Địa điểm khảo nghiệm:

6. Thời gian khảo nghiệm:

7. Đơn vị thực hiện khảo nghiệm:

Tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm

(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 12: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BÁO CÁO KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG

Kính gửi :.....

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống:

+ Nguồn gốc.

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng.

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu.

+ Sơ đồ bố trí thí nghiệm; sơ đồ nguồn giống

+ Diện tích trồng.

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán.

+ Mật độ trồng (Cụ ly trồng); Mật độ hiện tại.

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt.

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

3. Kết luận và đề nghị:

Tổ chức, cá nhân báo cáo
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 13: Mẫu đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

Kính gửi :

Căn cứ Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số.....ngày.....,(Tên tổ chức.../ cá nhân)..... làm đơn đề nghị Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định và cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây lâm nghiệp sau đây:

1. Tên loài cây :

- Tên khoa học:

- Tên Việt Nam:

2. Số lượng:

- Hạt giống/lô giống: kg

- Cây giống/dòng vô tính:số cây /dòng vô tính

3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):

4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngàytháng..... năm 200...

6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/buru điện.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị xuất, nhập khẩu giống

(chữ ký và con dấu nếu có)

Phụ lục 14: Mẫu thông báo kết quả sản xuất cây con lâm nghiệp
 (Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY CON Ở VƯỜN ƯƠM CÂY LÂM NGHIỆP

Kính gửi:

Thực hiện quy định trong thủ tục giám sát chuỗi hành trình giống cây trồng lâm nghiệp chính, chúng tôi thông báo kết quả sản xuất cây con của vụ/ năm.....và đề nghị quý cơ quan thẩm định đề cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống cho lô cây con sau đây:

| | |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên đơn vị SXKDGLN | |
| Địa chỉ của đơn vị SXKDGLN | |
| Loại cây con được sản xuất | <input type="checkbox"/> Cây ươm từ hạt <input type="checkbox"/> Cây giâm hom <input type="checkbox"/> Cây nuôi cấy mô |
| Mã số nguồn giống gốc được công nhận dùng để nhân giống | |
| Số lượng | <input type="checkbox"/> Khối lượng (kg) hạt được đưa vào gieo ươm <input type="checkbox"/> Số lượng hom/bình cấy <input type="checkbox"/> Số lượng cây con đạt tiêu chuẩn xuất vườn |
| Ngày ... tháng ... năm 200... | Trưởng đơn vị SXKDGLN (ký tên, đóng dấu) |

Ghi chú: Thông báo này phải được gửi tới Chi cục lâm nghiệp sở tại chậm nhất là 10 ngày trước khi đơn vị bán/giao cây con cho khách hàng.

Phụ lục 15: Mẫu thông báo thu hoạch giống lâm nghiệp
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

**THÔNG BÁO
 THU HOẠCH VẬT LIỆU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi:

Thực hiện quy định trong thủ tục giám sát chuỗi hành trình giống cây trồng lâm nghiệp chính; căn cứ vào sản lượng hiện thời của nguồn giống của đơn vị (hoặc của chủ nguồn giống có hợp đồng kinh tế với đơn vị), chúng tôi thông kê hoạch tiến hành thu hoạch vật liệu giống theo thời gian và khối/số lượng dự kiến như sau:

| Phần 1: Thông báo thu hoạch vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp | |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên chủ nguồn giống | |
| Địa chỉ kèm theo Tel/Fax/Email của chủ nguồn giống | |
| Loài cây được thu hoạch giống | |
| Mã số nguồn giống | |
| Địa điểm nguồn giống được thu hái | |
| Loại hình nguồn giống (theo chứng chỉ công nhận nguồn giống) | <input type="checkbox"/> Lâm phần tuyển chọn <input type="checkbox"/> Bình cây mô <input type="checkbox"/> Rừng giống chuyên hoá <input type="checkbox"/> Cây mẹ (Cây trội) <input type="checkbox"/> Rừng giống <input type="checkbox"/> Vườn cung cấp hom <input type="checkbox"/> Vườn giống |
| Thời gian dự kiến thu hoạch giống | – Ngày bắt đầu: – Ngày kết thúc: |
| Ngày ... tháng ... năm 200... | Chữ ký và con dấu (nếu có) của chủ nguồn giống |

| Phần 2: Kết quả thu hoạch giống và đề nghị cấp chứng nhận lô giống thu hoạch được | |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời gian thu hoạch thực tế | <ul style="list-style-type: none"> – Ngày bắt đầu: – Ngày kết thúc: |
| Lượng thu hoạch thực tế sau khi tinh chế/xử lý | <ul style="list-style-type: none"> – Kg (đối với hạt giống) – Số hom (đối với vật liệu sinh dưỡng) – Số bình cấy (đối với vật liệu nuôi cấy mô) |
| Ngày ... tháng ... năm 200... | Chữ ký và con dấu (nếu có) của chủ nguồn giống |

Ghi chú: Thông báo này được làm thành 3 liên. Liên đầu (bản gốc) được chủ nguồn giống lưu giữ và điền các thông tin thích hợp theo tiến độ thực hiện việc thu hoạch giống. Liên 2 được chủ nguồn giống gửi tới Chi cục Lâm nghiệp tỉnh sau khi đã điền vào phần 1, chậm nhất là 10 ngày trước khi tiến hành công việc thu hoạch giống. Liên 3 được gửi tới Chi cục Lâm nghiệp tỉnh sau khi đã điền phần 2 và kết quả thu hoạch giống cuối cùng thay báo cáo đề đề nghị cấp giấy chứng nhận lô giống đã thu hoạch.

Phụ lục 16: Mẫu đơn đề nghị cải tạo rừng của tổ chức
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng, tôi làm đơn này đề nghị (Bộ NN và PTNT/ UBND tỉnh.) cho phép cải tạo rừng tự nhiên.

Thuộc lô..... khoảnh.....diện tích.....ha; diện tích cải tạo:.....ha
trữ lượng:...../ha; loài cây chính:.....

Phương án cải tạo:

- Khai thác:
- Vận chuyển:.....
- Sử dụng sản phẩm:.....
- Trồng lại rừng:

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....năm 201 đến ngàythángnăm 201

Chúng tôi cam đoan thực hiện đúng phương án cải tạo trên./.

Người đại diện của tổ chức
(chữ ký)

Phụ lục 17: Mẫu dự án cải tạo rừng

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I. Khái quát dự án

1. Tên dự án
2. Địa điểm thực hiện.
3. Thời gian thực hiện.
4. Chủ quản dự án (cấp quyết định đầu tư).
5. Chủ dự án.
6. Cơ quan lập dự án và phối hợp.
7. Tổng vốn và nguồn vốn

Phần II. Nội dung dự án.

1. Cơ sở pháp lý.
2. Sự cần thiết phải đầu tư dự án.
3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
4. Mục tiêu dự án.
5. Phạm vi, quy mô dự án.
6. Hiện trạng khu vực dự án (có bản đồ kèm theo)
7. Phương án cải tạo và các giải pháp lâm sinh (có bản đồ kèm theo)
 - 7.1 . Điều tra trữ lượng lô rừng cải tạo
 - 7.2. Điều tra loài cây theo cỡ kính
 - 7.3. Phương án cải tạo
 - Khai thác; Vận chuyển; Vệ sinh rừng sau khai thác.
 - Trồng rừng; Chăm sóc; Bảo vệ rừng
8. Lập dự toán
 - Chi phí thực hiện các hoạt động điều tra
 - Chi phí hoạt động khai thác, vận chuyển.
 - Chi phí hoạt động trồng lại rừng.
 - Tổng mức đầu tư của dự án.
9. Các nội dung khác của dự án:
 - Nguồn vốn
 - Kế hoạch tiến độ thực hiện.
 - Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả đầu tư của dự án.
 - Đánh giá tác động môi trường.
 - Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện
 - Rủi ro và những biện pháp giảm thiểu.
 - Tính bền vững của dự án.
 - Hình thức quản lý dự án
 - Kết luận và kiến nghị

Phụ lục 18: Mẫu đơn đề nghị cải tạo rừng của hộ gia đình

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng, tôi làm đơn này đề nghị UBND huyện..... cho phép tôi cải tạo rừng tự nhiên.

Thuộc lô..... khoảnh.....diện tích.....ha; diện tích cải tạo:.....ha
trữ lượng:...../ha; loài cây chính:.....

Phương án cải tạo:

- Khai thác:
- Vận chuyển:.....
- Sử dụng sản phẩm:.....
- Trồng lại rừng:

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng....năm 201 đến ngàythángnăm 201

Tôi cam đoan thực hiện đúng phương án cải tạo trên./.

| | | |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|
| Xác nhận của kiểm lâm địa bàn (chữ ký) | Xác nhận của UBND xã (chữ ký và con dấu) | Người làm đơn (chữ ký) |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|

Phụ lục 19: Mẫu tờ trình đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :...../TTr-.....

....., ngày tháng năm.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng

Kính gửi : -
-

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Các căn cứ khác (nếu có)

(Tên đơn vị) trình thẩm định và phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng với các nội dung sau:

- Vị trí lô rừng chặt nuôi dưỡng (ranh giới, diện tích theo lô, khoảnh, tiểu khu);
- Diện tích lô rừng chặt nuôi dưỡng.
- Hiện trạng lô rừng chặt nuôi dưỡng.
- Phương án chặt nuôi dưỡng.
- Tính toán khối lượng sản phẩm có thể tận dụng theo kích thước, loài cây, nhóm gỗ;
(Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng kèm theo)

Với những nội dung nêu trên,.....(tên đơn vị) kính đề nghị xem xét phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng để đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 20: Mẫu thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng rừng

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I. Khái quát dự án

8. Tên dự án
9. Địa điểm thực hiện.
10. Thời gian thực hiện.
11. Chủ quản dự án (cấp quyết định đầu tư).
12. Chủ dự án.
13. Cơ quan lập dự án và phối hợp.
14. Tổng vốn và nguồn vốn

Phần II. Nội dung dự án.

10. Cơ sở pháp lý.
11. Sự cần thiết phải đầu tư dự án.
12. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
13. Mục tiêu dự án.
14. Phạm vi, quy mô dự án.
15. Hiện trạng khu vực dự án (có bản đồ kèm theo)
16. Phương án cải tạo và các giải pháp lâm sinh (có bản đồ kèm theo)
 - 16.1 . Điều tra trữ lượng lô rừng chặt nuôi dưỡng
 - 14.2. Điều tra loài cây theo cỡ kính
 - 14.3. Phương án chặt nuôi dưỡng
17. Lập dự toán
 - Chi phí thực hiện các hoạt động điều tra
 - Chi phí hoạt động khai thác, vận chuyển.
 - Chi phí hoạt động vệ sinh rừng.
 - Tổng mức đầu tư của dự án.
18. Các nội dung khác của dự án:
 - Nguồn vốn
 - Kế hoạch tiến độ thực hiện.
 - Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả đầu tư của dự án.
 - Đánh giá tác động môi trường.
 - Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện
 - Rủi ro và những biện pháp giảm thiểu.
 - Tính bền vững của dự án.
 - Hình thức quản lý dự án
 - Kết luận và kiến nghị

Phụ lục 21: Mẫu đơn đề nghị khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới.

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 200

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ KHÔI PHỤC HIỆU LỰC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
TIẾN BỘ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ MỚI**

Kính gửi :

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Tên tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới đề nghị khôi phục hiệu lực:

3. Nguồn gốc, tác giả của TBKT:

4. Tóm tắt nội dung, kết quả, quy trình kỹ thuật, công nghệ, điều kiện áp dụng, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường khi áp dụng TBKT, CN vào sản xuất...

5. Tóm tắt những nội dung, kết quả đã khắc phục theo lý do tạm dừng.

Đề nghị

làm các thủ tục khôi phục TBKT, CN.để được áp dụng vào sản xuất./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 22: Mẫu báo cáo kỹ thuật về hiện trạng tiến bộ kỹ thuật đề nghị khôi phục hiệu lực
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BÁO CÁO
KỸ THUẬT VỀ HIỆN TRẠNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐỀ NGHỊ KHÔI PHỤC HIỆU LỰC

1. Tên tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới đề nghị khôi phục hiệu lực:

2. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tác giả TBKT, CN:

3. Phương pháp, nguồn gốc của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ:

Phương pháp nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm; Nguồn gốc tiến bộ kỹ thuật, công nghệ; .

4. Tóm tắt nội dung, kết quả, điều kiện, quy trình chuyển giao của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ

- Nội dung của TBKT, CN

- Các kết quả từ nghiên cứu đến sản xuất thử nghiệm (nếu có); phân tích hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường khi áp dụng TBKT, CN vào sản xuất...).

- Địa điểm, thời gian và quy mô đã áp dụng; tổng hợp ý kiến nhận xét của các tổ chức, cá nhân áp dụng TBKT, CN; nhận xét của các địa phương;

- Quy trình áp dụng TBKT, CN;

- Điều kiện áp dụng;

5. Đề xuất địa bàn áp dụng:

6. Các nội dung đã khắc phục lý do bị tạm dừng hiệu lực TBKT.

7. Kết luận và đề nghị:

Tổ chức, cá nhân báo cáo
(Ký tên và đóng dấu)